

**Phụ lục II**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG**  
**VỀ LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số        /2025/QĐ-UBND ngày        tháng        năm 2025*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

**1. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường hô hấp (bao gồm cả dịch ngoáy họng của bệnh nhân tay chân miệng, đau mắt đỏ...)**

| STT        | Danh mục                                   | Đơn vị tính | Định mức |
|------------|--------------------------------------------|-------------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>                    |             |          |
| <b>1.1</b> | <b>Sinh phẩm, hoá chất</b>                 |             |          |
| 1.1.1      | Môi trường vận chuyển                      | Ống         | 1,050000 |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                         |             |          |
| 1.2.1      | Que ngoáy họng                             | Cái         | 2,100000 |
| 1.2.2      | Que ngoáy mũi                              | Cái         | 2,100000 |
| 1.2.3      | Que ngoáy ty hầu                           | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.4      | Que đè lưỡi                                | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.5      | Ống hút dịch nội khí quản                  | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.6      | Bơm tiêm                                   | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.7      | Túi nilon                                  | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.8      | Giấy thấm                                  | Tờ          | 1,050000 |
| 1.2.9      | Parafin                                    | cm          | 1,050000 |
| 1.2.10     | Găng tay không bột các cỡ                  | Cái         | 0,210000 |
| 1.2.11     | Khẩu trang y tế                            | Cái         | 0,105000 |
| 1.2.12     | Trang bị bảo hộ cá nhân                    | Bộ          | 0,400000 |
| 1.2.13     | Đá gel                                     | Cái         | 0,210000 |
| 1.2.14     | Dung dịch sát khuẩn tay                    | mL          | 8,000000 |
| 1.2.15     | Các hóa chất, vật tư diệt trùng, khử nhiễm | Gói         | 0,010000 |
| 1.2.16     | Bình giữ lạnh                              | Cái         | 0,000670 |
| 1.2.17     | Giấy A4                                    | Tờ          | 1,050000 |
| 1.2.18     | Mực in                                     | Hộp         | 0,002100 |
| 1.2.19     | Bút lông dầu                               | Cái         | 0,000530 |
| 1.2.20     | Bút                                        | Cái         | 0,010000 |
| 1.2.21     | Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)         | Cái         | 1,000000 |
| 1.2.22     | Túi đựng rác các loại                      | Cái         | 0,105000 |
| <b>II</b>  | <b>Lao động trực tiếp</b>                  |             |          |
| 2.1        | Nhân viên lấy mẫu                          | Giờ         | 0,075000 |

**2. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường tiêu hóa (bao gồm bệnh phẩm từ bệnh nhân tiêu chảy, liệt mềm cấp, tay chân miệng...)**

| STT      | Danh mục                | Đơn vị tính | Định mức |
|----------|-------------------------|-------------|----------|
| <b>I</b> | <b>Vật tư trực tiếp</b> |             |          |

| STT        | Danh mục                           | Đơn vị tính | Định mức |
|------------|------------------------------------|-------------|----------|
| <b>1.1</b> | <b>Sinh phẩm, hoá chất</b>         |             |          |
| 1.1.1      | Nước muối sinh lý                  | mL          | 0,420000 |
| 1.1.2      | Môi trường vận chuyển              | Ống         | 1,050000 |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                 |             |          |
| 1.2.1      | Tăm bông vô trùng                  | Cái         | 2,100000 |
| 1.2.2      | Lọ sạch đựng mẫu có muỗng          | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.3      | Găng tay dùng 1 lần                | Cái         | 2,100000 |
| 1.2.4      | Khẩu trang y tế                    | Đôi         | 1,050000 |
| 1.2.5      | Giấy thấm                          | Tờ          | 2,100000 |
| 1.2.6      | Giấy A4                            | Tờ          | 1,050000 |
| 1.2.7      | Mực in                             | Hộp         | 0,002100 |
| 1.2.8      | Bút                                | Cái         | 0,010000 |
| 1.2.9      | Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...) | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.10     | Chloramine B                       | g           | 2,100000 |
| 1.2.11     | Dung dịch sát khuẩn tay            | mL          | 31,50000 |
| 1.2.12     | Túi đựng rác các loại              | Cái         | 0,105000 |
| 1.2.13     | Trang bị bảo hộ cá nhân            | Bộ          | 0,400000 |
| <b>II</b>  | <b>Lao động trực tiếp</b>          |             |          |
| 2.1        | Nhân viên lấy mẫu                  | Giờ         | 0,600000 |

**3. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường máu (máu, huyết thanh, huyết tương ...) cho xét nghiệm huyết thanh học**

| STT      | Danh mục                                               | Đơn vị tính | Định mức |
|----------|--------------------------------------------------------|-------------|----------|
| <b>I</b> | <b>Vật tư trực tiếp</b>                                |             |          |
| 1.1      | Khẩu trang y tế                                        | Cái         | 0,105000 |
| 1.2      | Trang bị bảo hộ cá nhân                                | Bộ          | 0,000400 |
| 1.3      | Găng tay y tế                                          | Đôi         | 1,050000 |
| 1.4      | Bơm kim tiêm                                           | Cái         | 1,050000 |
| 1.5      | Ống nghiệm lấy máu 5 mL                                | Cái         | 1,050000 |
| 1.6      | Bông y tế                                              | Gói         | 0,002390 |
| 1.7      | Cồn 70 %                                               | Chai        | 0,004730 |
| 1.8      | Hộp đựng vật sắc nhọn                                  | Cái         | 0,052500 |
| 1.9      | Đầu côn 1000 $\mu$ L                                   | Cái         | 1,050000 |
| 1.10     | Ống lưu mẫu 2 mL có nắp xoáy chịu được nhiệt độ âm sâu | Cái         | 1,050000 |
| 1.11     | Túi nilon có khóa zip                                  | Cái         | 0,002390 |
| 1.12     | Nhãn dán thùng vận chuyển                              | Cái         | 0,002390 |
| 1.13     | Nhãn (bao gồm giấy và mực)                             | Cái         | 1,050000 |
| 1.14     | Giấy thấm                                              | Tờ          | 1,050000 |
| 1.15     | Pank                                                   | Cái         | 0,000200 |

| STT       | Danh mục                           | Đơn vị tính | Định mức |
|-----------|------------------------------------|-------------|----------|
| 1.16      | Kéo                                | Cái         | 0,000200 |
| 1.17      | Dây garo                           | Cái         | 0,000200 |
| 1.18      | Gối nhỏ kê tay                     | Cái         | 0,000200 |
| 1.19      | Giá để ống nghiệm                  | Cái         | 0,000200 |
| 1.20      | Thùng vận chuyển                   | Cái         | 0,000040 |
| 1.21      | Gel giữ lạnh                       | Cái         | 0,000990 |
| 1.22      | Micropipet 1000 $\mu$ L            | Cái         | 0,002000 |
| 1.23      | Giấy                               | Tờ          | 2,000000 |
| 1.24      | Bút                                | Cái         | 0,010000 |
| 1.25      | Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...) | Cái         | 1,050000 |
| 1.26      | Mực in                             | Hộp         | 0,002100 |
| 1.27      | Túi đựng rác các loại              | Cái         | 0,105000 |
| <b>II</b> | <b>Lao động trực tiếp</b>          |             |          |
| 2.1       | Nhân viên lấy mẫu                  | Giờ         | 1,200000 |

**4. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường máu (máu, huyết thanh, huyết tương...) cho xét nghiệm sinh học phân tử**

| STT      | Danh mục                                                                                                      | Đơn vị tính | Định mức  |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| <b>I</b> | <b>Vật tư trực tiếp</b>                                                                                       |             |           |
| 1.1      | Nhãn (bao gồm giấy và mực)                                                                                    | Cái         | 2,100000  |
| 1.2      | Ống lấy máu có chất chống đông/ hoặc không có chất chống đông loại 3-5 mL                                     | Ống         | 1,050000  |
| 1.3      | Bơm kim tiêm thường vô trùng hoặc kim sử dụng cho bộ dụng cụ lấy máu bằng ống hút chân không (cỡ kim 21-23 G) | Cái         | 1,050000  |
| 1.4      | Tấm lấy mẫu (DBS hoặc PSC)                                                                                    | Tờ          | 1,050000  |
| 1.5      | Kim chích lấy máu đầu ngón tay (DBS hoặc PSC)                                                                 | Cái         | 1,050000  |
| 1.6      | Hộp đựng vật sắc nhọn                                                                                         | Cái         | 1,050000  |
| 1.7      | Dây garô                                                                                                      | Cái         | 0,002100  |
| 1.8      | Gối kê tay                                                                                                    | Cái         | 0,002100  |
| 1.9      | Panh                                                                                                          | Cái         | 0,000700  |
| 1.10     | Kéo                                                                                                           | Cái         | 0,000700  |
| 1.11     | Cồn 70 %                                                                                                      | mL          | 15,750000 |
| 1.12     | Bông cồn                                                                                                      | Cái         | 1,050000  |
| 1.13     | Gạc/ bông khô                                                                                                 | Cái         | 1,050000  |
| 1.14     | Băng vết chích                                                                                                | Cái         | 1,050000  |
| 1.15     | Găng tay không bột                                                                                            | Cái         | 0,630000  |
| 1.16     | Khẩu trang y tế                                                                                               | Cái         | 0,315000  |
| 1.17     | Trang bị bảo hộ cá nhân                                                                                       | Cái         | 0,001151  |
| 1.18     | Bút ghi ống nghiệm                                                                                            | Cái         | 0,001575  |

| STT       | Danh mục                                            | Đơn vị tính | Định mức |
|-----------|-----------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1.19      | Dung dịch khử khuẩn 10%                             | mL          | 1,050000 |
| 1.20      | Túi đựng rác các loại                               | Cái         | 0,105000 |
| 1.21      | Giấy thấm                                           | Tờ          | 0,787500 |
| 1.22      | Đầu côn (típ) 1000 µL có lọc (không có DNase/RNase) | Cái         | 1,050000 |
| 1.23      | Đầu côn (típ) 200 µL có lọc (không có DNase/RNase)  | Cái         | 1,050000 |
| 1.24      | Ống 2 mL đựng huyết tương (không có DNase/RNase)    | Cái         | 1,050000 |
| 1.25      | Hộp đựng mẫu                                        | Cái         | 0,005250 |
| 1.26      | Giá phơi tấm DBS/PSC                                | Cái         | 0,105000 |
| 1.27      | Túi nilon có khóa Zip                               | Cái         | 1,050000 |
| 1.28      | Gói chống ẩm cho mẫu DBS/PSC                        | Gói         | 2,100000 |
| 1.29      | Phong bì                                            | Cái         | 1,050000 |
| 1.30      | Thùng vận chuyển                                    | Cái         | 0,000050 |
| 1.31      | Túi gel lạnh                                        | Túi         | 0,420000 |
| 1.32      | Giấy parafin                                        | Tờ          | 1,050000 |
| 1.33      | Dung dịch rửa tay 2 %                               | mL          | 0,157500 |
| 1.34      | Micropipet 1000 µL                                  | Cái         | 0,000007 |
| 1.35      | Micropipet 200 µL                                   | Cái         | 0,000005 |
| 1.36      | Giấy                                                | Tờ          | 2,000000 |
| 1.37      | Bút                                                 | Cái         | 0,010000 |
| 1.38      | Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)                  | Cái         | 1,050000 |
| 1.39      | Mực in                                              | Hộp         | 0,002100 |
| <b>II</b> | <b>Lao động trực tiếp</b>                           |             |          |
| 2.1       | Nhân viên lấy mẫu                                   | Giờ         | 1,491667 |

**5. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm dịch mủ, dịch cơ thể (dịch nốt phỏng, dịch não tủy, dịch tiết của mắt, đường sinh dục-hậu môn...)**

| STT        | Danh mục                        | Đơn vị tính | Định mức  |
|------------|---------------------------------|-------------|-----------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>         |             |           |
| <b>1.1</b> | <b>Sinh phẩm, hoá chất</b>      |             |           |
| 1.1.1      | Môi trường vận chuyển/ vi khuẩn | Ống         | 21,000000 |
| 1.1.2      | Dung dịch povidon-iod 10%       | mL          | 0,105000  |
| 1.1.3      | Chlorhexidine 2%                | mL          | 0,105000  |
| 1.1.4      | Nước muối vô trùng              | mL          | 0,105000  |
| 1.1.5      | Dung dịch cố định tế bào        | Ống         | 21,000000 |
| 1.1.6      | Còn khử khuẩn bàn lấy mẫu       | Lọ          | 0,042000  |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>              |             |           |
| 1.2.1      | Khẩu trang y tế                 | Cái         | 2,100000  |

| STT       | Danh mục                           | Đơn vị tính | Định mức  |
|-----------|------------------------------------|-------------|-----------|
| 1.2.2     | Trang bị bảo hộ cá nhân            | Bộ          | 0,007950  |
| 1.2.3     | Găng tay y tế                      | Đôi         | 21,000000 |
| 1.2.4     | Bơm tiêm vô trùng                  | Cái         | 21,000000 |
| 1.2.5     | Ống nghiệm 5 mL                    | Cái         | 21,000000 |
| 1.2.6     | Ống nghiệm 50 mL                   | Cái         | 21,000000 |
| 1.2.7     | Bông y tế                          | Gói         | 0,047730  |
| 1.2.8     | Tăm bông lấy mẫu                   | Cái         | 21,000000 |
| 1.2.9     | Dung dịch cố định tế bào           | Ống         | 21,000000 |
| 1.2.10    | Chổi lấy bệnh phẩm.                | Cái         | 21,000000 |
| 1.2.11    | Mỏ vệt                             | Cái         | 21,000000 |
| 1.2.12    | Kim lấy mẫu dịch não tủy           | Cái         | 21,000000 |
| 1.2.13    | Săng mô phẫu thuật có lỗ           | Cái         | 21,000000 |
| 1.2.14    | Hộp đựng vật sắc nhọn              | Cái         | 1,050000  |
| 1.2.15    | Túi đựng rác các loại              | Cái         | 0,105000  |
| 1.2.16    | Giá để ống nghiệm                  | Cái         | 0,003980  |
| 1.2.17    | Thùng vận chuyển                   | Cái         | 0,000800  |
| 1.2.18    | Giấy thấm                          | Tờ          | 21,000000 |
| 1.2.19    | Parafin                            | cm          | 63,000000 |
| 1.2.21    | Gel giữ lạnh                       | Túi         | 0,019890  |
| 1.2.22    | Túi nilon có khóa Zip              | Cái         | 21,000000 |
| 1.2.23    | Nhãn dán                           | Cái         | 0,047730  |
| 1.2.24    | Giấy                               | Tờ          | 21,000000 |
| 1.2.25    | Bút                                | Cái         | 0,047727  |
| 1.2.26    | Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...) | Cái         | 1,050000  |
| 1.2.27    | Mực in                             | Hộp         | 0,002100  |
| <b>II</b> | <b>Lao động trực tiếp</b>          |             |           |
| 2.1       | Nhân viên lấy mẫu                  | Giờ         | 1,570000  |

**6. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu môi trường (nước, bề mặt, không khí...)**

| STT        | Danh mục                   | Đơn vị tính | Định mức |
|------------|----------------------------|-------------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>    |             |          |
| <b>1.1</b> | <b>Sinh phẩm, hóa chất</b> |             |          |
| 1.1.1      | Canh thang peptone         | Ống         | 0,310000 |
| 1.1.2      | Thạch BA                   | Đĩa         | 0,510000 |
| 1.1.3      | Thạch Sabouraud            | Đĩa         | 0,510000 |
| 1.1.4      | Thạch MacConkey            | Đĩa         | 0,510000 |
| 1.1.5      | Cồn 70 %                   | L           | 0,016000 |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>         |             |          |
| 1.2.1      | Tăm bông vô trùng          | Cái         | 0,305000 |

|           |                                                          |     |          |
|-----------|----------------------------------------------------------|-----|----------|
| 1.2.2     | Ống 15 mL                                                | Cái | 0,105000 |
| 1.2.3     | Chai sạch                                                | Cái | 0,105000 |
| 1.2.4     | Đĩa petri nhựa                                           | Cái | 0,105000 |
| 1.2.5     | Giá để tuýp                                              | Cái | 0,000050 |
| 1.2.6     | Găng tay                                                 | Đôi | 0,410000 |
| 1.2.7     | Khẩu trang y tế                                          | Cái | 0,210000 |
| 1.2.8     | Hộp đựng mẫu (lớp thứ nhất-chống thấm nước)              | Hộp | 0,105000 |
| 1.2.9     | Hộp đựng mẫu (lớp thứ hai-chống thấm nước, chống va đập) | Hộp | 0,105000 |
| 1.2.10    | Phích lạnh                                               | Hộp | 0,105000 |
| 1.2.11    | Giấy thấm                                                | Hộp | 1,005000 |
| 1.2.12    | Micropipet 1000 $\mu$ L                                  | Cái | 0,026667 |
| 1.2.13    | Giấy                                                     | Tờ  | 5,000000 |
| 1.2.14    | Bút                                                      | Cái | 0,010000 |
| 1.2.15    | Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)                       | Cái | 2,000000 |
| 1.2.16    | Mực in                                                   | Hộp | 0,002000 |
| 1.2.17    | Trang bị bảo hộ cá nhân                                  | Bộ  | 0,400000 |
| <b>II</b> | <b>Lao động trực tiếp</b>                                |     |          |
| 2.1       | Nhân viên lấy mẫu                                        | Giờ | 0,160000 |

### 7. Pha môi trường vận chuyển vi khuẩn (hô hấp + đường ruột)

| STT      | Danh mục                                  | Đơn vị tính | Định mức  |
|----------|-------------------------------------------|-------------|-----------|
| <b>I</b> | <b>Vật tư trực tiếp</b>                   |             |           |
| <b>1</b> | <b>Sinh phẩm, hoá chất</b>                |             |           |
| 1.1.1    | Môi trường vận chuyển Cary Blair dạng bột | g           | 0,031000  |
| 1.1.2    | Chủng chuẩn vi khuẩn                      | Ống         | 0,001000  |
| 1.1.3    | Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh        | L           | 0,005000  |
| 1.1.4    | Chỉ thị lò hấp hóa học cấp 1              | Cuộn        | 0,001000  |
| 1.1.5    | Chỉ thị lò hấp hóa học cấp 5              | Thanh       | 0,026000  |
| 1.1.6    | Chỉ thị lò hấp sinh học                   | Ống         | 0,026000  |
| 1.1.7    | Nước cất                                  | mL          | 10,050000 |
| 1.1.8    | NaCl                                      | g           | 0,004000  |
| 1.1.9    | Đĩa môi trường                            | Đĩa         | 0,158000  |
| <b>2</b> | <b>Vật tư khác</b>                        |             |           |
| 1.2.1    | Pipet nhựa vô trùng các loại              | Cái         | 0,105000  |
| 1.2.2    | Găng tay không bột các cỡ                 | Đôi         | 0,210000  |
| 1.2.3    | Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm  | Gói         | 0,010000  |
| 1.2.4    | Khẩu trang y tế                           | Cái         | 0,210000  |
| 1.2.5    | Ống đựng môi trường 9-15 mL có nắp vận    | Cái         | 1,155000  |
| 1.2.6    | Que cấy                                   | Cái         | 0,105000  |

| STT       | Danh mục                                                 | Đơn vị tính | Định mức |
|-----------|----------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1.2.7     | Que tăm bông                                             | Cái         | 1,155000 |
| 1.2.8     | Trợ pipet                                                | Cái         | 0,000050 |
| 1.2.9     | Cốc thủy tinh                                            | Cái         | 0,000050 |
| 1.2.10    | Giấy in                                                  | Tờ          | 0,010000 |
| 1.2.11    | Mực in                                                   | Hộp         | 0,002000 |
| 1.2.12    | Bút                                                      | Cái         | 0,001000 |
| 1.2.13    | Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)                       | Cái         | 2,000000 |
| 1.2.14    | Các vật tư, hóa chất tiết trùng, khử nhiễm               | Gói         | 0,010000 |
| 1.2.15    | Trang bị bảo hộ cá nhân                                  | Bộ          | 0,400000 |
| <b>II</b> | <b>Lao động trực tiếp</b>                                |             |          |
| 2.1       | Nhân viên pha chế, kiểm tra chất lượng, an toàn sinh học | Giờ         | 0,100000 |
| 2.2       | Nhân viên phân tích kết quả                              | Giờ         | 0,100000 |
| 2.3       | Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm                          | Giờ         | 0,100000 |

#### 8. Pha môi trường nuôi cấy, phân lập và định danh vi khuẩn

| STT        | Danh mục                                      | Đơn vị tính | Định mức |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>                       |             |          |
| <b>1.1</b> | <b>Sinh phẩm, hoá chất</b>                    |             |          |
| 1.1.1      | H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> đậm đặc        | Lít         | 0,001355 |
| 1.1.2      | Môi trường bột                                | Hộp         | 0,005250 |
| 1.1.3      | K <sub>2</sub> Cr <sub>2</sub> O <sub>7</sub> | Kg          | 0,000677 |
| 1.1.4      | Chủng chuẩn                                   | Ống         | 0,010500 |
| 1.1.5      | Máu cừu                                       | Lít         | 0,001375 |
| 1.1.6      | Thạch TSA                                     | Đĩa         | 0,052500 |
| 1.1.7      | Nước cất                                      | Lít         | 0,020000 |
| 1.1.8      | Cồn 70 %                                      | mL          | 0,262500 |
| 1.1.9      | NaOH                                          | mL          | 1,050000 |
| 1.1.10     | HCl                                           | mL          | 1,050000 |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                            |             |          |
| 1.2.1      | Khẩu trang                                    | Cái         | 0,078750 |
| 1.2.2      | Găng tay y tế                                 | Cái         | 0,157500 |
| 1.2.3      | Trang bị bảo hộ cá nhân                       | Bộ          | 0,210000 |
| 1.2.4      | Giấy chỉ thị pH                               | Cuộn        | 0,002100 |
| 1.2.5      | Chỉ thị nhiệt hấp ướt                         | Cuộn        | 0,000135 |
| 1.2.6      | Chỉ thị hóa học                               | Cái         | 0,026250 |
| 1.2.7      | Bình cầu thủy tinh                            | Cái         | 0,000050 |
| 1.2.8      | Bút                                           | Cái         | 0,002100 |
| 1.2.9      | Bút viết kính                                 | Cái         | 0,002100 |
| 1.2.10     | Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)            | Cái         | 2,000000 |

| STT       | Danh mục                                           | Đơn vị tính | Định mức |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1.2.11    | Mực in                                             | Hộp         | 0,002000 |
| 1.2.12    | Đĩa lòng nhựa dùng 1 lần                           | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.13    | Bông không thấm nước                               | kg          | 0,00001  |
| 1.2.14    | Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm         | Gói         | 0,010000 |
| <b>II</b> | <b>Lao động trực tiếp</b>                          |             |          |
| 2.1       | Nhân viên thực hiện pha chế, kiểm tra chất lượng   | Giờ         | 0,200000 |
| 2.2       | Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả | Giờ         | 0,020000 |
| 2.3       | Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm                    | Giờ         | 0,100000 |

**9. Xét nghiệm kháng nguyên SARS-COV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi (mẫu đơn) bằng kỹ thuật xét nghiệm nhanh**

| STT        | Danh mục                                                                                                                      | Đơn vị tính | Định mức |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>                                                                                                       |             |          |
| <b>1.1</b> | <b>Sinh phẩm, hoá chất</b>                                                                                                    |             |          |
| 1.1.1      | Sinh phẩm xét nghiệm test nhanh                                                                                               | Phản ứng    | 1,050000 |
| 1.1.2      | Môi trường vận chuyển                                                                                                         | Ống         | 1,050000 |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                                                                                                            |             |          |
| 1.2.1      | Đầu côn (típ) không lọc các loại- tiệt trùng                                                                                  | Cái         | 3,150000 |
| 1.2.2      | Khẩu trang N95                                                                                                                | Cái         | 0,050000 |
| 1.2.3      | Bộ quần áo phòng hộ (kính, mũ, bọc giày, tấm che mặt)                                                                         | Bộ          | 0,050000 |
| 1.2.4      | Găng tay không bột các cỡ                                                                                                     | Đôi         | 0,350000 |
| 1.2.5      | Que lấy dịch tỵ hầu                                                                                                           | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.6      | Que lấy dịch họng                                                                                                             | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.7      | Đề lưỡi                                                                                                                       | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.8      | Hộp lạnh bảo quản và vận chuyển mẫu                                                                                           | Cái         | 0,000016 |
| 1.2.9      | Dung dịch sát khuẩn tay                                                                                                       | mL          | 8,000000 |
| 1.2.11     | Giấy A4                                                                                                                       | Tờ          | 5,000000 |
| 1.2.12     | Mực in đen trắng                                                                                                              | Hộp         | 0,002000 |
| 1.2.13     | Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)                                                                                            | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.14     | Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm                                                                                    | Gói         | 0,010500 |
| 1.2.15     | Trang bị bảo hộ cá nhân                                                                                                       | Bộ          | 0,205000 |
| <b>II</b>  | <b>Lao động trực tiếp</b>                                                                                                     |             |          |
| 2.1        | Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính | Giờ         | 0,543000 |
| 2.2        | Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả                                                                            | Giờ         | 0,040000 |
| 2.3        | Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu                                                                                    | Giờ         | 0,025000 |

| STT | Danh mục                        | Đơn vị tính | Định mức |
|-----|---------------------------------|-------------|----------|
| 2.4 | Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm | Giờ         | 0,090000 |

**10. Xét nghiệm phát hiện vi rút cúm và các phân týp cúm A bằng kỹ thuật real-time RT-PCR**

| STT        | Danh mục                                   | Đơn vị tính | Định mức |
|------------|--------------------------------------------|-------------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>                    |             |          |
| <b>1.1</b> | <b>Sinh phẩm, hoá chất</b>                 |             |          |
| 1.1.1      | Sinh phẩm tách chiết RNA                   | Phản ứng    | 1,155000 |
| 1.1.2      | Sinh phẩm khuếch đại real-time RT PCR      | Phản ứng    | 7,200000 |
| 1.1.3      | Môi xuôi (Môi-F)                           | Phản ứng    | 7,200000 |
| 1.1.4      | Môi ngược (Môi-R)                          | Phản ứng    | 7,200000 |
| 1.1.5      | Mẫu dò (Đầu dò)                            | Phản ứng    | 7,200000 |
| 1.1.6      | Cồn tuyệt đối                              | mL          | 0,677600 |
| 1.1.7      | Cồn 70 %                                   | mL          | 5,250000 |
| 1.1.8      | Dung dịch sát khuẩn tay                    | mL          | 3,150000 |
| 1.1.9      | Cloramine B                                | g           | 2,100000 |
| 1.1.10     | Viên khử khuẩn                             | Viên        | 0,205000 |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                         |             |          |
| 1.2.1      | Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiết trùng  | Cái         | 4,095000 |
| 1.2.2      | Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiết trùng   | Cái         | 2,625000 |
| 1.2.3      | Đầu côn (típ) có lọc, 100 µL- tiết trùng   | Cái         | 7,350000 |
| 1.2.4      | Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiết trùng    | Cái         | 1,575000 |
| 1.2.5      | Tuýp ly tâm                                | Cái         | 2,625000 |
| 1.2.6      | Tuýp 2,0 mL nắp xoáy                       | Cái         | 2,100000 |
| 1.2.7      | Tấm plate chạy real-time PCR               | Cái         | 0,171875 |
| 1.2.8      | Nắp strip đậy plate real-time PCR          | Cái         | 2,062500 |
| 1.2.9      | Hộp lưu mẫu                                | Cái         | 0,025926 |
| 1.2.10     | Khẩu trang N95                             | Cái         | 0,210000 |
| 1.2.11     | Găng tay                                   | Cái         | 0,210000 |
| 1.2.12     | Giấy thấm                                  | Tờ          | 2,100000 |
| 1.2.13     | Micropipet 1000 µL                         | Cái         | 0,000050 |
| 1.2.14     | Micropipet 200 µL                          | Cái         | 0,000050 |
| 1.2.15     | Micropipet 20 µL                           | Cái         | 0,000050 |
| 1.2.16     | Micropipet 10 µL                           | Cái         | 0,000050 |
| 1.2.17     | Giấy A4                                    | Tờ          | 0,315000 |
| 1.2.18     | Mực in                                     | Hộp         | 0,002000 |
| 1.2.19     | Bút                                        | Cái         | 0,105000 |
| 1.2.20     | Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)         | Cái         | 1,105000 |
| 1.2.21     | Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày    | Bộ          | 0,105000 |
| 1.2.22     | Các hoá chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm | Gói         | 0,010000 |

| STT       | Danh mục                                                                                                                      | Đơn vị tính | Định mức |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| <b>II</b> | <b>Lao động trực tiếp</b>                                                                                                     |             |          |
| 2.1       | Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính | Giờ         | 0,900000 |
| 2.2       | Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả                                                                            | Giờ         | 0,850000 |
| 2.3       | Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu                                                                                    | Giờ         | 0,050000 |
| 2.4       | Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm                                                                                               | Giờ         | 0,090000 |

### 11. Xét nghiệm phát hiện vi rút EV-D68 bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

| STT        | Danh mục                                        | Đơn vị tính | Định mức  |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|-----------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>                         |             |           |
| <b>1.1</b> | <b>Sinh phẩm, hoá chất</b>                      |             |           |
| 1.1.1      | Muối đệm PBS                                    | mL          | 10,50000  |
| 1.1.2      | Kháng sinh Penicillin/Streptomycin              | mL          | 0,105000  |
| 1.1.3      | CaCl <sub>2</sub>                               | mL          | 1,050000  |
| 1.1.4      | MgCl <sub>2</sub> .6H <sub>2</sub> O            | mL          | 1,050000  |
| 1.1.5      | Chloroform chứa cồn là chất bình ổn             | mL          | 1,050000  |
| 1.1.6      | Sinh phẩm tách chiết RNA                        | gói         | 1,155000  |
| 1.1.7      | Cồn tuyệt đối                                   | mL          | 2,100000  |
| 1.1.8      | Nước sinh học phân tử                           | mL          | 0,525000  |
| 1.1.9      | Nước cất sấy tiệt trùng                         | mL          | 9,450000  |
| 1.1.10     | Sinh phẩm khuếch đại real-time RT-PCR           | Phản ứng    | 1,365000  |
| 1.1.11     | Môi 1-F 20 µM                                   | µL          | 1,365000  |
| 1.1.12     | Môi 1-R 20 µM                                   | µL          | 1,365000  |
| 1.1.13     | Đầu dò 20 µM                                    | µL          | 1,365000  |
| 1.1.14     | Chứng dương phản ứng                            | µL          | 0,525000  |
| 1.1.15     | Chứng âm tách chiết                             | µL          | 0,525000  |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                              |             |           |
| 1.2.1      | Bi thủy tinh                                    | Viên        | 10,500000 |
| 1.2.2      | Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 10 µL         | Cái         | 1,365000  |
| 1.2.3      | Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 30 µL         | Cái         | 0,525000  |
| 1.2.4      | Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 100 µL        | Cái         | 0,315000  |
| 1.2.5      | Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 µL        | Cái         | 2,625000  |
| 1.2.6      | Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 µL       | Cái         | 6,615000  |
| 1.2.7      | Pipet nhựa tiệt trùng 5 mL                      | Cái         | 0,315000  |
| 1.2.8      | Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL                     | Cái         | 0,315000  |
| 1.2.9      | Dải ống phản ứng real-time và nắp đậy tương ứng | Cái         | 0,210000  |
| 1.2.10     | Tuýp ly tâm 1,5-2,0 mL, nắp bật                 | Cái         | 2,625000  |

|           |                                                                                                                               |     |          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|
| 1.2.11    | Tuýp nắp xoáy tiết trùng 2 mL                                                                                                 | Cái | 2,100000 |
| 1.2.12    | Tuýp 50 mL tiết trùng                                                                                                         | Cái | 1,050000 |
| 1.2.13    | Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí                                                                                                     | Hộp | 0,021000 |
| 1.2.14    | Máng đựng hóa chất tiết trùng                                                                                                 | Cái | 0,105000 |
| 1.2.15    | Găng tay không bột các cỡ                                                                                                     | Đôi | 0,630000 |
| 1.2.16    | Giấy thấm                                                                                                                     | Tờ  | 4,200000 |
| 1.2.17    | Khẩu trang                                                                                                                    | Cái | 0,525000 |
| 1.2.18    | Khay lạnh                                                                                                                     | Cái | 0,000100 |
| 1.2.19    | Giá để tuýp                                                                                                                   | Cái | 0,000100 |
| 1.2.20    | Micropipet các cỡ                                                                                                             | Cái | 0,000572 |
| 1.2.21    | Trợ pipet                                                                                                                     | Cái | 0,000032 |
| 1.2.22    | Chai thủy tinh 500 mL                                                                                                         | Cái | 0,000005 |
| 1.2.23    | Bút viết kính                                                                                                                 | Cái | 0,001050 |
| 1.2.24    | Giấy                                                                                                                          | Tờ  | 3,150000 |
| 1.2.25    | Mực in                                                                                                                        | Hộp | 0,002100 |
| 1.2.26    | Bút                                                                                                                           | Cái | 0,010000 |
| 1.2.27    | Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)                                                                                            | Cái | 1,050000 |
| 1.2.28    | Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày                                                                                       | Bộ  | 0,032000 |
| 1.2.29    | Các hoá chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm                                                                                    | Gói | 0,010000 |
| <b>II</b> | <b>Lao động trực tiếp</b>                                                                                                     |     |          |
| 2.1       | Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính | Giờ | 1,033333 |
| 2.2       | Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả                                                                            | Giờ | 0,716667 |
| 2.3       | Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu                                                                                    | Giờ | 0,525000 |
| 2.4       | Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm                                                                                               | Giờ | 0,090000 |

## 12. Xét nghiệm SARS-CoV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi, họng miệng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

| STT        | Danh mục                              | Đơn vị tính | Định mức  |
|------------|---------------------------------------|-------------|-----------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>               |             |           |
| <b>1.1</b> | <b>Sinh phẩm, hoá chất</b>            |             |           |
| 1.1.1      | Sinh phẩm tách chiết ARN              | Phản ứng    | 0,210000  |
| 1.1.2      | Sinh phẩm khuếch đại real-time RT-PCR | Phản ứng    | 0,840000  |
| 1.1.3      | Môi cho 01 đoạn gen đặc hiệu          | µL          | 0,210000  |
| 1.1.4      | Đầu dò cho 01 đoạn gen đặc hiệu       | µL          | 0,105000  |
| 1.1.5      | Cồn tuyệt đối                         | mL          | 2,016670  |
| 1.1.6      | Chứng âm tách chiết                   | µL          | 14,700000 |
| 1.1.7      | Nước sinh học phân tử                 | mL          | 0,026250  |
| 1.1.8      | Chứng dương phản ứng                  | µL          | 1,050000  |

| STT        | Danh mục                                                                                                                      | Đơn vị tính | Định mức |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1.1.9      | Chứng âm phản ứng                                                                                                             | µL          | 1,050000 |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                                                                                                            |             |          |
| 1.2.1      | Tuýp nắp xoáy lưu mẫu 2,0 mL                                                                                                  | Cái         | 0,210000 |
| 1.2.2      | Đầu côn (típ), có lọc, các loại- tiết trùng                                                                                   | Cái         | 3,360000 |
| 1.2.3      | Tuýp 1,5 mL - 2,0 mL, nắp bật các loại                                                                                        | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.4      | Tuýp 0,1 mL (8 tuýp/1 thanh)                                                                                                  | Cái         | 0,420000 |
| 1.2.5      | Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí                                                                                                     | Cái         | 0,006300 |
| 1.2.6      | Khẩu trang y tế                                                                                                               | Cái         | 0,420000 |
| 1.2.7      | Giấy thấm                                                                                                                     | Tờ          | 0,630000 |
| 1.2.8      | Găng tay không bột các cỡ                                                                                                     | Đôi         | 0,420000 |
| 1.2.11     | Micropipet các loại                                                                                                           | Cái         | 0,000340 |
| 1.2.12     | Khay lạnh                                                                                                                     | Cái         | 0,000050 |
| 1.2.13     | Giá để tuýp                                                                                                                   | Cái         | 0,000050 |
| 1.2.14     | Giấy in A4                                                                                                                    | Tờ          | 0,945000 |
| 1.2.15     | Mực in                                                                                                                        | Hộp         | 0,000630 |
| 1.2.16     | Bút                                                                                                                           | Cái         | 0,525000 |
| 1.2.17     | Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)                                                                                            | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.18     | Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm                                                                                    | Gói         | 0,010000 |
| 1.2.19     | Trang bị bảo hộ cá nhân                                                                                                       | Bộ          | 0,210000 |
| <b>II</b>  | <b>Lao động trực tiếp</b>                                                                                                     |             |          |
| 2.1        | Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính | Giờ         | 5,670000 |
| 2.2        | Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả                                                                            | Giờ         | 1,410000 |
| 2.3        | Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu                                                                                    | Giờ         | 1,000000 |
| 2.4        | Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm                                                                                               | Giờ         | 0,090000 |

**13. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Salmonella* spp. bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập**

| STT        | Danh mục                 | Đơn vị tính | Định mức   |
|------------|--------------------------|-------------|------------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>  |             |            |
| <b>1.1</b> | <b>Sinh phẩm, vật tư</b> |             |            |
| 1.1.1      | Cồn 70 %                 | mL          | 50,000000  |
| 1.1.2      | Máu cừu                  | mL          | 5,000000   |
| 1.1.3      | Nước cất                 | L           | 1,000000   |
| 1.1.4      | Dầu khoáng               | µL          | 250,000000 |
| 1.1.5      | Thạch máu (BA)           | Gram        | 2,000000   |
| 1.1.6      | Canh thang BHI           | mL          | 10,000000  |
| 1.1.7      | Kligler Iron Agar        | mL          | 5,500000   |

| STT        | Danh mục                                                                                                                       | Đơn vị tính | Định mức  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 1.1.8      | Shigella Salmonella agar                                                                                                       | Gram        | 5,000000  |
| 1.1.9      | Thạch dinh dưỡng                                                                                                               | Gram        | 0,400000  |
| 1.1.10     | Bộ sinh phẩm định danh sinh vật hoá học                                                                                        | Bộ          | 5,000000  |
| 1.1.11     | Bộ thuốc nhuộm Gram                                                                                                            | mL          | 15,000000 |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                                                                                                             |             |           |
| 1.2.1      | Pen                                                                                                                            | Cái         | 5,000000  |
| 1.2.2      | Micropipet 200 µL                                                                                                              | Cái         | 10,000000 |
| 1.2.3      | Micropipet 1000 µL                                                                                                             | Cái         | 0,002000  |
| 1.2.4      | Đĩa Petri 90 mm                                                                                                                | Cái         | 15,000000 |
| 1.2.5      | Găng tay                                                                                                                       | Đôi         | 2,000000  |
| 1.2.6      | Khẩu trang                                                                                                                     | Cái         | 1,000000  |
| 1.2.7      | Ống thủy tinh 16 x 150 mm                                                                                                      | Cái         | 5,000000  |
| 1.2.8      | Que cấy nhựa                                                                                                                   | Cái         | 10,000000 |
| 1.2.9      | Đầu côn (típ), có lọc 200 µL- tiệt trùng                                                                                       | Cái         | 10,000000 |
| 1.2.10     | Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm                                                                                    | Gói         | 0,010000  |
| 1.2.11     | Trang bị bảo hộ cá nhân                                                                                                        | Bộ          | 0,210000  |
| 1.2.12     | Giấy                                                                                                                           | Tờ          | 5,000000  |
| 1.2.13     | Bút                                                                                                                            | Cái         | 0,050000  |
| 1.2.14     | Bút viết kính                                                                                                                  | Cái         | 0,050000  |
| 1.2.15     | Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)                                                                                             | Cái         | 2,000000  |
| <b>II</b>  | <b>Lao động trực tiếp</b>                                                                                                      |             |           |
| 2.1        | Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính. | Giờ         | 1,200000  |
| 2.2        | Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu.                                                                                    | Giờ         | 3,400000  |
| 2.3        | Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả.                                                                            | Giờ         | 2,500000  |
| 2.4        | Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm                                                                                                | Giờ         | 0,170000  |

#### 14. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Shigella spp.* bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập

| STT        | Danh mục                   | Đơn vị tính | Định mức |
|------------|----------------------------|-------------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>    |             |          |
| <b>1.1</b> | <b>Sinh phẩm, hoá chất</b> |             |          |
| 1.1.1      | Môi trường tăng sinh       | g           | 2,730000 |
| 1.1.2      | Môi trường KIA             | g           | 1,375000 |
| 1.1.3      | Thạch dinh dưỡng           | g           | 2,100000 |
| 1.1.4      | Bộ thuốc nhuộm Gram        | mL          | 0,525000 |
| 1.1.5      | Thuốc thử Oxidase          | mL          | 0,262500 |

| STT        | Danh mục                                                                                                                      | Đơn vị tính | Định mức   |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 1.1.6      | Bộ Sinh phẩm định danh bằng sinh vật hoá học                                                                                  | Phản ứng    | 5,250000   |
| 1.1.7      | Thuốc thử kèm bộ Sinh phẩm định danh bằng sinh vật hoá học                                                                    | mL          | 0,262500   |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                                                                                                            |             |            |
| 1.2.1      | Dầu soi                                                                                                                       | mL          | 0,525000   |
| 1.2.2      | Cồn 70 %                                                                                                                      | mL          | 42,000000  |
| 1.2.3      | Cồn 90 %                                                                                                                      | mL          | 0,262500   |
| 1.2.4      | Viên khử khuẩn                                                                                                                | viên        | 3,000000   |
| 1.2.5      | CloraminB 2 %                                                                                                                 | Gram        | 63,000000  |
| 1.2.6      | Sát khuẩn tay                                                                                                                 | mL          | 21,000000  |
| 1.2.7      | Que cấy nhựa vô trùng dùng một lần                                                                                            | Que         | 21,000000  |
| 1.2.8      | Đĩa petria vô trùng đường kính 90 mm                                                                                          | Đĩa         | 10,500000  |
| 1.2.9      | Lam kính                                                                                                                      | Cái         | 15,750000  |
| 1.2.10     | Găng tay không bột                                                                                                            | Đôi         | 4,000000   |
| 1.2.11     | Khẩu trang                                                                                                                    | Cái         | 4,000000   |
| 1.2.12     | Giấy thấm                                                                                                                     | Tờ          | 7,000000   |
| 1.2.13     | Đầu côn (típ), có lọc 200 $\mu$ L                                                                                             | Cái         | 5,250000   |
| 1.2.14     | Đầu côn (típ), có lọc 1000 $\mu$ L                                                                                            | Cái         | 5,250000   |
| 1.2.15     | Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm                                                                                   | Gói         | 0,010000   |
| 1.2.16     | Trang bị bảo hộ cá nhân                                                                                                       | Bộ          | 0,210000   |
| 1.2.17     | Nước cất 2 lần/nước muối sinh lý 0,85%                                                                                        | mL          | 299,250000 |
| 1.2.18     | Micropipet 200 $\mu$ L                                                                                                        | Cái         | 0,000020   |
| 1.2.19     | Micropipet 1000 $\mu$ L                                                                                                       | Cái         | 0,000020   |
| 1.2.20     | Giấy A4                                                                                                                       | Tờ          | 9,450000   |
| 1.2.21     | Bút viết                                                                                                                      | Cái         | 0,000800   |
| 1.2.22     | Bút viết kính                                                                                                                 | Cái         | 0,000800   |
| <b>II</b>  | <b>Lao động trực tiếp</b>                                                                                                     |             |            |
| 2.1        | Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính | Giờ         | 2,200000   |
| 2.2        | Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả                                          | Giờ         | 0,660000   |
| 2.3        | Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm                                                                                               | Giờ         | 0,170000   |

**15. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn vi khuẩn tả (*Vibrio cholerae*) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập**

| STT      | Danh mục                | Đơn vị tính | Định mức |
|----------|-------------------------|-------------|----------|
| <b>I</b> | <b>Vật tư trực tiếp</b> |             |          |

| STT        | Danh mục                                                                                                                      | Đơn vị tính | Định mức    |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| <b>1.1</b> | <b>Sinh phẩm, hoá chất</b>                                                                                                    |             |             |
| 1.1.1      | Môi trường tăng sinh                                                                                                          | mL          | 105,0000000 |
| 1.1.2      | Môi trường nuôi cấy chọn lọc Tả                                                                                               | mL          | 210,0000000 |
| 1.1.3      | Kligler Iron Agar (KIA)                                                                                                       | mL          | 105,0000000 |
| 1.1.4      | Test Oxidase                                                                                                                  | Phản ứng    | 5,250000    |
| 1.1.5      | Bộ định danh bằng sinh vật hoá học                                                                                            | Phản ứng    | 5,250000    |
| 1.1.6      | Bộ thuốc nhuộm Gram                                                                                                           | mL          | 0,525000    |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                                                                                                            |             |             |
| 1.2.1      | Cồn 90 %                                                                                                                      | mL          | 0,262500    |
| 1.2.2      | Viên presept 4-5                                                                                                              | Viên        | 2,520000    |
| 1.2.3      | CloraminB 2 %                                                                                                                 | Gram        | 63,0000000  |
| 1.2.4      | Cồn 70 %                                                                                                                      | mL          | 42,0000000  |
| 1.2.5      | Dầu soi                                                                                                                       | mL          | 0,262500    |
| 1.2.6      | Sát khuẩn tay                                                                                                                 | mL          | 21,0000000  |
| 1.2.7      | Nước sạch                                                                                                                     | L           | 3,150000    |
| 1.2.8      | Nước cất 2 lần/nước muối sinh lý 0,85%                                                                                        | mL          | 199,5000000 |
| 1.2.9      | Găng tay không bột                                                                                                            | Đôi         | 4,200000    |
| 1.2.10     | Khẩu trang                                                                                                                    | Cái         | 4,200000    |
| 1.2.11     | Trang bị bảo hộ cá nhân                                                                                                       | Bộ          | 0,210000    |
| 1.2.12     | Que cấy nhựa dùng 1 lần                                                                                                       | Cái         | 31,500000   |
| 1.2.13     | Đĩa petria vô trùng đường kính 90mm                                                                                           | Cái         | 10,500000   |
| 1.2.14     | Giấy thấm                                                                                                                     | Tờ          | 42,0000000  |
| 1.2.15     | Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm                                                                                   | Gói         | 0,010000    |
| 1.2.17     | Đầu côn (típ), có lọc 200 µL                                                                                                  | Cái         | 5,250000    |
| 1.2.18     | Đầu côn (típ), có lọc 1000 µL                                                                                                 | Cái         | 5,250000    |
| 1.2.19     | Đèn cồn                                                                                                                       | Cái         | 0,001000    |
| 1.2.20     | Bộ chứng MacFlan                                                                                                              | Cái         | 0,001000    |
| 1.2.21     | Micropipet 200 µL                                                                                                             | Cái         | 0,001000    |
| 1.2.22     | Micropipet 1000 µL                                                                                                            | Cái         | 0,001000    |
| 1.2.23     | Giấy A4                                                                                                                       | Tờ          | 9,450000    |
| 1.2.24     | Bút bi                                                                                                                        | Cái         | 0,007950    |
| 1.2.25     | Bút viết ống nghiệm                                                                                                           | Cái         | 0,007950    |
| 1.2.26     | Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)                                                                                            | Đồng        | 1,000000    |
| <b>II</b>  | <b>Lao động trực tiếp</b>                                                                                                     |             |             |
| 2.1        | Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính | Giờ         | 2,200000    |
| 2.2        | Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết                                              | Giờ         | 0,660000    |

| STT | Danh mục                        | Đơn vị tính | Định mức |
|-----|---------------------------------|-------------|----------|
|     | quả                             |             |          |
| 2.3 | Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm | Giờ         | 0,170000 |

**16. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Escherichia coli* spp. bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập**

| STT        | Danh mục                                                                                                                      | Đơn vị tính | Định mức |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>                                                                                                       |             |          |
| <b>1.1</b> | <b>Sinh phẩm</b>                                                                                                              |             |          |
| 1.1.1      | Thạch MacConkey                                                                                                               | Đĩa         | 1,050000 |
| 1.1.2      | Oxidase                                                                                                                       | Phản ứng    | 0,011000 |
| 1.1.3      | Thạch KIA                                                                                                                     | Ống         | 1,050000 |
| 1.1.4      | Canh thang Ure-Indol                                                                                                          | Ống         | 1,050000 |
| 1.1.5      | Thạch Manitt di động                                                                                                          | Ống         | 1,050000 |
| 1.1.6      | Thạch Simmon Citrate                                                                                                          | Ống         | 1,050000 |
| 1.1.7      | Canh thang LDC (Lysine Decarboxylase)                                                                                         | Ống         | 1,050000 |
| 1.1.8      | Crystal Violet                                                                                                                | mL          | 1,050000 |
| 1.1.9      | Lugol                                                                                                                         | mL          | 1,050000 |
| 1.1.10     | Cồn 90 %                                                                                                                      | mL          | 1,050000 |
| 1.1.11     | Safranin                                                                                                                      | mL          | 1,050000 |
| 1.1.12     | Dầu soi kính                                                                                                                  | mL          | 0,105000 |
| 1.1.13     | Thuốc thử Kovas                                                                                                               | mL          | 0,210000 |
| 1.1.14     | Cồn 70 % <sup>o</sup>                                                                                                         | mL          | 5,250000 |
| 1.1.15     | Dung dịch sát khuẩn tay                                                                                                       | mL          | 3,150000 |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                                                                                                            |             |          |
| 1.2.1      | Cryotúyp 2 mL                                                                                                                 | Cái         | 1,200000 |
| 1.2.2      | Hộp lưu mẫu                                                                                                                   | Hộp         | 0,015000 |
| 1.2.3      | Khẩu trang y tế                                                                                                               | Cái         | 0,315000 |
| 1.2.4      | Găng tay                                                                                                                      | Cái         | 0,315000 |
| 1.2.5      | Giấy thấm                                                                                                                     | Tờ          | 2,100000 |
| 1.2.6      | Lam kính                                                                                                                      | Cái         | 0,210000 |
| 1.2.7      | Que cấy                                                                                                                       | Cái         | 0,000350 |
| 1.2.8      | Giấy A4                                                                                                                       | Tờ          | 5,000000 |
| 1.2.9      | Bút                                                                                                                           | Cái         | 0,350000 |
| 1.2.10     | Mực in                                                                                                                        | Hộp         | 0,002000 |
| 1.2.11     | Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)                                                                                            | Cái         | 2,350000 |
| <b>II</b>  | <b>Lao động trực tiếp</b>                                                                                                     |             |          |
| 2.1        | Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính | Giờ         | 0,800000 |

| STT | Danh mục                                           | Đơn vị tính | Định mức |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|----------|
| 2.2 | Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả | Giờ         | 0,600000 |
| 2.3 | Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu         | Giờ         | 0,050000 |
| 2.4 | Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm                    | Giờ         | 0,340000 |

## 17. Diệt lăng quăng/bọ gây phòng chống bệnh do muỗi truyền

### 17.1. Các dịch vụ diệt lăng quăng/bọ gây (LQ/BG) phòng chống bệnh do muỗi truyền do cán bộ y tế (CBYT) thực hiện

| STT       | Danh mục                                                                 | Đơn vị tính         | Định mức |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>Vật tư trực tiếp</b>                                                  |                     |          |
| 1.1.1     | Khẩu trang                                                               | Cái                 | 0,040000 |
| 1.1.2     | Đèn pin (loại sạc hoặc dùng pin)                                         | Cái                 | 0,007500 |
| 1.1.3     | Bút bi xanh                                                              | Cái                 | 0,007500 |
| 1.1.4     | Bàn chải nhựa                                                            | Cái                 | 0,007500 |
| 1.1.5     | Cá nhỏ (cá lia thia, cá bảy màu...)                                      | Con                 | 0,030000 |
| 1.1.6     | Xô/thùng nhựa đựng cá                                                    | Cái                 | 0,007500 |
| 1.1.7     | Vợt/lưới vớt thả cá                                                      | Cái                 | 0,007500 |
| 1.1.8     | Bao nylon đáy nắp dụng cụ chứa nước                                      | Cái                 | 0,015000 |
| 1.1.9     | Tấm lưới/vải mỏng dùng lọc/lọc nước                                      | Cái                 | 0,015000 |
| 1.1.10    | Phiếu ghi thông tin hoạt động diệt LQ/BG phòng chống bệnh do muỗi truyền | Ram                 | 0,045000 |
| 1.1.11    | Phiếu khảo sát LQ/BG tại thực địa                                        | Ram                 | 0,090000 |
| 1.1.12    | Phiếu tổng kết khảo sát LQ/BG tại thực địa                               | Ram                 | 0,090000 |
| 1.1.13    | Phiếu cam kết loại trừ LQ/BG trong và xung quanh nhà                     | Ram                 | 0,003700 |
| 1.1.14    | Tờ rơi tuyên truyền                                                      | Tờ                  | 0,007500 |
| 1.1.15    | Tờ áp phích tuyên truyền                                                 | Tờ                  | 0,007500 |
| 1.1.16    | Băng rôn tuyên truyền                                                    | Cái                 | 0,027700 |
| 1.1.17    | Loa cầm tay                                                              | Cái                 | 0,003780 |
| 1.1.18    | Bìa nhựa/túi nhựa đựng hồ sơ, biểu mẫu (khổ A4)                          | Cái                 | 0,003780 |
| 1.1.19    | Áo mưa cá nhân                                                           | Cái                 | 0,003780 |
| 1.1.20    | Đồng phục (áo, nón) cho thành viên Đội diệt LQ/BG                        | Cái                 | 0,003780 |
| 1.1.21    | Hóa chất/hoạt chất diệt LQ/BG được Bộ Y tế cấp phép lưu hành             | Chai/<br>lọ/túi/gói | 0,002000 |
| 1.1.22    | Dung dịch sát khuẩn tay                                                  | lọ                  | 0,010000 |
| 1.1.23    | Tủ để dụng cụ và tài liệu truyền thông                                   | Cái                 | 0,000025 |
| 1.1.24    | Máy vi tính                                                              | Bộ                  | 0,000025 |
| 1.1.25    | Máy in laser đa năng (in, photo, scan)                                   | Cái                 | 0,000025 |
| <b>II</b> | <b>Lao động trực tiếp</b>                                                |                     |          |

| STT | Danh mục            | Đơn vị tính | Định mức  |
|-----|---------------------|-------------|-----------|
| 2.1 | Nhân viên thực hiện | Giờ         | 16,000000 |

**17.2. Các dịch vụ diệt LQ/BG phòng chống bệnh do muỗi truyền do người/nhân viên không chuyên thực hiện (Cộng tác viên/Đội diệt LQ/BG, người tình nguyện trong cộng đồng...)**

| STT       | Danh mục                                                                     | Đơn vị tính     | Định mức  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|
| <b>I</b>  | <b>Vật tư trực tiếp</b>                                                      |                 |           |
| 1.1.1     | Đèn pin (loại sạc hoặc dùng pin)                                             | Cái             | 0,007500  |
| 1.1.2     | Bút bi xanh                                                                  | Cái             | 0,007500  |
| 1.1.3     | Bàn chải nhựa                                                                | Cái             | 0,007500  |
| 1.1.4     | Cá nhỏ (cá lia thia, cá bảy màu...)                                          | Con             | 0,030000  |
| 1.1.5     | Xô/thùng nhựa đựng cá                                                        | Cái             | 0,007500  |
| 1.1.6     | Vợt/lưới vớt thả cá                                                          | Cái             | 0,007500  |
| 1.1.7     | Bao nilon đầy nắp dụng cụ chứa nước                                          | Cái             | 0,015000  |
| 1.1.8     | Tấm lưới/vải mỏng dùng lọc/lọc nước                                          | Cái             | 0,015000  |
| 1.1.9     | Phiếu ghi thông tin hoạt động diệt LQ/BG phòng chống bệnh do muỗi vằn truyền | Phiếu           | 0,045000  |
| 1.1.10    | Phiếu khảo sát LQ/BG tại thực địa                                            | Phiếu           | 0,090000  |
| 1.1.11    | Phiếu tổng kết khảo sát LQ/BG tại thực địa                                   | Phiếu           | 0,090000  |
| 1.1.12    | Phiếu cam kết loại trừ LQ/BG trong và xung quanh nhà                         | Phiếu           | 0,003700  |
| 1.1.13    | Tờ rơi tuyên truyền                                                          | Tờ              | 0,007500  |
| 1.1.14    | Tờ áp phích tuyên truyền                                                     | Tờ              | 0,007500  |
| 1.1.15    | Băng rôn tuyên truyền                                                        | Cái             | 0,027700  |
| 1.1.16    | Loa cầm tay                                                                  | Cái             | 0,003780  |
| 1.1.17    | Bìa nhựa/túi nhựa đựng hồ sơ, biểu mẫu (khô A4)                              | Cái             | 0,003780  |
| 1.1.18    | Áo mưa cá nhân                                                               | Cái             | 0,003780  |
| 1.1.19    | Đồng phục (áo, nón) cho thành viên Đội diệt LQ/BG                            | Cái             | 0,003780  |
| 1.1.20    | Hóa chất/hoạt chất diệt LQ/BG được Bộ Y tế cấp phép lưu hành                 | Chai/lọ/túi/gói | 0,002000  |
| <b>II</b> | <b>Lao động trực tiếp</b>                                                    |                 |           |
| 2.1       | Người thực hiện                                                              | Giờ             | 33,600000 |

### **18. Tư vấn và khám sàng lọc trước tiêm chủng**

| STT        | Danh mục                           | Đơn vị tính | Định mức |
|------------|------------------------------------|-------------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>            |             |          |
| <b>1.1</b> | <b>Sinh phẩm, hoá chất</b>         |             |          |
| 1.1.1      | Nước tẩy Javen tẩy quần áo         | L           | 0,010000 |
| 1.1.2      | Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh | mL          | 5,000000 |

| STT        | Danh mục                                      | Đơn vị tính | Định mức |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|----------|
| 1.1.3      | Viên nén dùng cho khử nhiễm                   | Viên        | 0,003330 |
| 1.1.4      | Nước sát khuẩn tay                            | mL          | 5,000000 |
| 1.1.5      | Bột giặt                                      | Kg          | 0,060000 |
| 1.1.6      | Chloramin B/dung dịch lau sàn phòng khám      | Kg          | 0,060000 |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                            |             |          |
| 1.2.1      | Khẩu trang                                    | Cái         | 0,096000 |
| 1.2.2      | Găng tay y tế không bột tan các kích cỡ       | Đôi         | 0,050000 |
| 1.2.3      | Mũ vải                                        | Cái         | 0,000250 |
| 1.2.4      | Quần áo công tác (quần áo bác sĩ, điều dưỡng) | Bộ          | 0,000380 |
| 1.2.5      | Bộ huyết áp cơ                                | Bộ          | 0,000020 |
| 1.2.6      | Máy đo huyết áp điện tử                       | Cái         | 0,000020 |
| 1.2.7      | Ống nghe                                      | Cái         | 0,000070 |
| 1.2.8      | Nhiệt kế điện tử                              | Cái         | 0,000070 |
| 1.2.9      | Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)               | Cái         | 0,000140 |
| 1.2.10     | Cân bàn kèm thước đo chiều cao                | Cái         | 0,000280 |
| 1.2.11     | Bút bi                                        | Cái         | 0,020000 |
| 1.2.12     | Ghim                                          | Hộp         | 0,010000 |
| 1.2.13     | Dập ghim nhỏ                                  | Cái         | 0,000080 |
| 1.2.14     | Mực dầu đỏ                                    | Hộp         | 0,000170 |
| 1.2.15     | Mực dầu xanh                                  | Hộp         | 0,000170 |
| 1.2.16     | Hộp mực                                       | Hộp         | 0,000050 |
| 1.2.17     | Sổ/ phiếu tiêm ngừa                           | Quyển/Tờ    | 1,000000 |
| 1.2.18     | Biên nhận thu tiền loại 2 liên                | Bộ          | 1,000000 |
| 1.2.19     | Giấy in Barcode                               | Csuộn       | 0,000500 |
| 1.2.29     | Film in Barcode                               | Cuộn        | 0,000500 |
| 1.2.30     | Giấy máy in phát số                           | Cuộn        | 0,000700 |
| <b>II</b>  | <b>Lao động trực tiếp</b>                     |             |          |
| 2.1        | Nhân viên tiếp nhận                           | Giờ         | 0,047060 |
| 2.2        | Y sĩ /Bác sĩ                                  | Giờ         | 0,100000 |

### 19. Tiêm huyết thanh kháng dại theo đường tiêm phong bế

| STT        | Danh mục                                     | Đơn vị tính | Định mức                   |
|------------|----------------------------------------------|-------------|----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>                      |             |                            |
| <b>1.1</b> | <b>Thuốc, hoá chất</b>                       |             |                            |
| 1.1.1      | Huyết thanh kháng dại                        | IU          | 40IU/kg trọng lượng cơ thể |
| 1.1.2      | Dung dịch rửa vết thương (nước muối sinh lý) | Chai        | 0,100000                   |

| STT        | Danh mục                       | Đơn vị tính | Định mức |
|------------|--------------------------------|-------------|----------|
| 1.1.3      | Adrenalin 1 mg (chống sốc)     | Ống         | 0,100000 |
| 1.1.4      | Dịch truyền (glucose 5%)       | Chai        | 0,100000 |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>             |             |          |
| 1.2.1      | Bút bi                         | Cái         | 0,040000 |
| 1.2.2      | Giấy in số thứ tự              | Cuộn        | 0,006000 |
| 1.2.3      | Phiếu chỉ định tiêm            | Tờ          | 1,100000 |
| 1.2.4      | Găng tay y tế                  | Đôi         | 2,650000 |
| 1.2.5      | Khẩu trang y tế                | Cái         | 0,300000 |
| 1.2.6      | Giấy A4                        | Tờ          | 4,200000 |
| 1.2.7      | Mực in                         | Hộp         | 0,001000 |
| 1.2.8      | Sổ ghi hồ sơ                   | Quyển       | 0,003000 |
| 1.2.9      | Xà phòng rửa tay               | Cục         | 0,023000 |
| 1.2.10     | Bông y tế                      | Kg          | 0,030000 |
| 1.2.11     | Cồn                            | L           | 0,030000 |
| 1.2.12     | Băng gạc                       | Miếng       | 1,500000 |
| 1.2.13     | Băng keo cá nhân               | Cuộn        | 0,050000 |
| 1.2.14     | Bơm kim tiêm                   | Cái         | 1,050000 |
| 1.2.15     | Băng dán cá nhân               | Cái         | 1,000000 |
| 1.2.16     | Dây truyền dịch                | Cái         | 0,100000 |
| 1.2.17     | Kim lồn tĩnh mạch              | Cái         | 0,100000 |
| 1.2.18     | Thùng rác sinh hoạt            | Cái         | 0,001000 |
| 1.2.19     | Hộp đựng vật sắc nhọn          | Cái         | 0,005000 |
| 1.2.20     | Thùng rác thải y tế            | Cái         | 0,001000 |
| 1.2.21     | Giấy vệ sinh                   | Cuộn        | 0,050000 |
| 1.2.22     | Máy đo huyết áp                | Cái         | 0,002500 |
| 1.2.23     | Dụng cụ cân đo trẻ em          | Cái         | 0,002500 |
| 1.2.24     | Đèn soi                        | Cái         | 0,002500 |
| 1.2.25     | Nhiệt kế                       | Cái         | 0,002500 |
| 1.2.26     | Ống nghe                       | Cái         | 0,002500 |
| <b>II</b>  | <b>Lao động trực tiếp</b>      |             |          |
| 2.1        | Kỹ thuật viên hoặc tương đương | Giờ         | 0,200000 |
| 2.2        | Bác sĩ hoặc tương đương        | Giờ         | 0,700000 |
| 2.3        | Điều dưỡng hoặc tương đương    | Giờ         | 1,000000 |

## 20. Tiêm huyết thanh kháng uốn ván theo đường tiêm bắp

| STT        | Danh mục                  | Đơn vị tính | Định mức      |
|------------|---------------------------|-------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>   |             |               |
| <b>1.1</b> | <b>Thuốc, hoá chất</b>    |             |               |
| 1.1.1      | Huyết thanh kháng uốn ván | Liều        | Theo chỉ định |
| 1.1.2      | Adrenalin 1 mg/1 mL/ống   | Ống         | 0,000417      |

| STT        | Danh mục                                                           | Đơn vị tính | Định mức |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1.1.3      | Methylprednisolon 40 mg/lọ                                         | Lọ          | 0,000080 |
| 1.1.4      | Diphenhydramin 10 mg/ống                                           | Ống         | 0,000080 |
| 1.1.5      | Nước cất 10 mL/ống                                                 | Ống         | 0,000420 |
| 1.1.6      | Dung dịch Sodium clorid 0,9%                                       | Chai        | 0,000080 |
| 1.1.7      | Nước tẩy quần áo                                                   | L           | 0,010000 |
| 1.1.8      | Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh                                 | mL          | 5,000000 |
| 1.1.9      | Viên nén dùng cho khử nhiễm                                        | Viên        | 0,003330 |
| 1.1.10     | Nước sát khuẩn tay                                                 | mL          | 5,000000 |
| 1.1.11     | Bột giặt                                                           | Kg          | 0,060000 |
| 1.1.12     | Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)                               | Kg          | 0,060000 |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                                                 |             |          |
| 1.2.1      | Bơm kim tiêm 3 mL                                                  | Cái         | 1,000000 |
| 1.2.2      | Khẩu trang y tế                                                    | Cái         | 0,096000 |
| 1.2.3      | Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)                                   | Cái         | 0,050000 |
| 1.2.4      | Găng tay vô khuẩn (bóc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm) | Cái         | 0,006000 |
| 1.2.5      | Băng dính cá nhân cho mỗi mũi tiêm                                 | Cái         | 1,000000 |
| 1.2.6      | Bông gòn khô vô trùng 2x2 (tự hấp hoặc hấp sẵn)                    | g           | 0,500000 |
| 1.2.7      | Mũ vải                                                             | Bộ          | 0,000250 |
| 1.2.8      | Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)                       | Bộ          | 0,000380 |
| 1.2.9      | Bộ huyết áp cơ                                                     | Bộ          | 0,000020 |
| 1.2.10     | Máy đo huyết áp điện tử                                            | Bộ          | 0,000020 |
| 1.2.11     | Ống nghe                                                           | Cái         | 0,000070 |
| 1.2.12     | Nhiệt kế điện tử                                                   | Cái         | 0,000070 |
| 1.2.13     | Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)                                    | Cái         | 0,000140 |
| 1.2.14     | Cân bàn kèm thước đo chiều cao                                     | Cái         | 0,000280 |
| 1.2.15     | Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)                                | Cái         | 0,000830 |
| 1.2.16     | Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)                                   | Cái         | 0,000830 |
| 1.2.17     | Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/dõi sau tiêm)                   | Bộ          | 0,000250 |
| 1.2.18     | Bình oxy                                                           | Bình        | 0,000017 |
| 1.2.19     | Bóng Ambu                                                          | Cái         | 0,000030 |
| 1.2.20     | Mask thở oxy                                                       | Bộ          | 0,000030 |
| 1.2.21     | Dây thở oxy mũi 2 nhánh                                            | Bộ          | 0,000050 |
| 1.2.22     | Bơm kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL                                     | Cái         | 0,000130 |
| 1.2.23     | Máy SPO2                                                           | Cái         | 0,000017 |
| <b>II</b>  | <b>Lao động trực tiếp</b>                                          |             |          |
| 2.1        | Nhân viên đón tiếp                                                 | Giờ         | 0,047060 |

| STT | Danh mục                                           | Đơn vị tính | Định mức |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|----------|
| 2.2 | Y sĩ /Bác sĩ                                       | Giờ         | 0,100000 |
| 2.3 | Điều dưỡng                                         | Giờ         | 0,122060 |
| 2.4 | Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin | Giờ         | 0,122060 |
| 2.5 | Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng           | Giờ         | 0,070590 |

## 21. Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm bắp

| STT        | Danh mục                                                           | Đơn vị tính | Định mức      |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>                                            |             |               |
| <b>1.1</b> | <b>Thuốc, hoá chất</b>                                             |             |               |
| 1.1.1      | Vắc xin phòng bệnh tiêm bắp                                        | Liều        | Theo chỉ định |
| 1.1.2      | Adrenalin 1 mg/1 mL/ống                                            | Ống         | 0,000420      |
| 1.1.3      | Methylprednisolon 40 mg/lọ                                         | Lọ          | 0,000080      |
| 1.1.4      | Diphenhydramin 10 mg/ống                                           | Ống         | 0,000080      |
| 1.1.5      | Nước cất 10 mL/ống                                                 | Ống         | 0,000420      |
| 1.1.6      | Dung dịch Sodium clorid 0,9%                                       | Chai        | 0,000080      |
| 1.1.7      | Nước tẩy quần áo                                                   | L           | 0,010000      |
| 1.1.8      | Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh                                 | mL          | 5,000000      |
| 1.1.9      | Viên nén dùng cho khử nhiễm                                        | Viên        | 0,003330      |
| 1.1.10     | Nước sát khuẩn tay                                                 | mL          | 5,000000      |
| 1.1.11     | Bột giặt                                                           | kg          | 0,060000      |
| 1.1.12     | Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)                               | kg          | 0,060000      |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                                                 |             |               |
| 1.2.1      | Bơm kim tiêm 1 mL, 3 mL                                            | Cái         | 1,000000      |
| 1.2.2      | Khẩu trang y tế                                                    | Cái         | 0,096000      |
| 1.2.3      | Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)                                   | Cái         | 0,050000      |
| 1.2.4      | Găng tay vô khuẩn (bóc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm) | Cái         | 0,006000      |
| 1.2.5      | Băng dính cá nhân cho mỗi mũi tiêm                                 | Cái         | 1,000000      |
| 1.2.6      | Bông gòn khô vô trùng 2x2 (tự hấp hoặc hấp sẵn)                    | g           | 0,500000      |
| 1.2.7      | Mũ vải                                                             | Bộ          | 0,000250      |
| 1.2.8      | Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)                       | Bộ          | 0,000380      |
| 1.2.9      | Bộ huyết áp cơ                                                     | Bộ          | 0,000020      |
| 1.2.10     | Máy đo huyết áp điện tử                                            | Bộ          | 0,000020      |
| 1.2.11     | Ống nghe                                                           | Cái         | 0,000070      |
| 1.2.12     | Nhiệt kế điện tử                                                   | Cái         | 0,000070      |
| 1.2.13     | Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)                                    | Cái         | 0,000140      |
| 1.2.14     | Cân bàn kèm thước đo chiều cao                                     | Cái         | 0,000280      |

| STT       | Danh mục                                              | Đơn vị tính | Định mức |
|-----------|-------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1.2.15    | Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)                   | Cái         | 0,000830 |
| 1.2.16    | Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)                      | Cái         | 0,000830 |
| 1.2.17    | Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/theo dõi sau tiêm) | Bộ          | 0,000250 |
| 1.2.18    | Bình oxy                                              | Bình        | 0,000020 |
| 1.2.19    | Bóng Ambu                                             | Cái         | 0,000030 |
| 1.2.20    | Mask thở oxy                                          | Bộ          | 0,000030 |
| 1.2.21    | Dây thở oxy mũi 2 nhánh                               | Bộ          | 0,000050 |
| 1.2.22    | Bơm-kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL                        | Cái         | 0,000130 |
| 1.2.23    | Máy SPO2                                              | Cái         | 0,000020 |
| <b>II</b> | <b>Lao động trực tiếp</b>                             |             |          |
| 2.1       | Nhân viên đón tiếp                                    | Giờ         | 0,047060 |
| 2.2       | Y sĩ /Bác sĩ                                          | Giờ         | 0,100000 |
| 2.3       | Điều dưỡng                                            | Giờ         | 0,122060 |
| 2.4       | Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin    | Giờ         | 0,122060 |
| 2.5       | Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng              | Giờ         | 0,070590 |

## 22. Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm dưới da

| STT        | Danh mục                                                           | Đơn vị tính | Định mức      |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>                                            |             |               |
| <b>1.1</b> | <b>Thuốc, hoá chất</b>                                             |             |               |
| 1.1.1      | Vắc xin phòng bệnh loại tiêm dưới da                               | Liều        | Theo chỉ định |
| 1.1.2      | Adrenalin 1mg/1 mL/ống                                             | Ống         | 0,000420      |
| 1.1.3      | Methylprednisolon 40mg/lọ                                          | Lọ          | 0,000080      |
| 1.1.4      | Diphenhydramin 10mg/ống                                            | Ống         | 0,000080      |
| 1.1.5      | Nước cất 10 mL/ống                                                 | Ống         | 0,000420      |
| 1.1.6      | Dung dịch Sodium clorid 0,9 %                                      | Chai        | 0,000080      |
| 1.1.7      | Nước tẩy quần áo                                                   | L           | 0,010000      |
| 1.1.8      | Cồn 70 %/dung dịch khử trùng nhanh                                 | mL          | 5,000000      |
| 1.1.9      | Viên nén dùng cho khử nhiễm                                        | Viên        | 0,003330      |
| 1.1.10     | Nước sát khuẩn tay                                                 | mL          | 5,000000      |
| 1.1.11     | Bột giặt                                                           | kg          | 0,060000      |
| 1.1.12     | Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)                               | kg          | 0,060000      |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                                                 |             |               |
| 1.2.1      | Bơm kim tiêm 1 mL, 3 mL                                            | Cái         | 1,000000      |
| 1.2.2      | Khẩu trang                                                         | Cái         | 0,096000      |
| 1.2.3      | Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)                                   | Cái         | 0,050000      |
| 1.2.4      | Găng tay vô khuẩn (bóc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm) | Cái         | 0,006000      |

| STT       | Danh mục                                           | Đơn vị tính | Định mức |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1.2.5     | Băng dính cá nhân cho mỗi mũi tiêm                 | Cái         | 1,000000 |
| 1.2.6     | Bông gòn khô vô trùng 2x2 (tự hấp hoặc hấp sẵn)    | g           | 0,500000 |
| 1.2.7     | Mũ vải                                             | Bộ          | 0,000250 |
| 1.2.8     | quần áo công tác (quần áo bác sĩ, điều dưỡng)      | Bộ          | 0,000380 |
| 1.2.9     | Bộ huyết áp cơ                                     | Bộ          | 0,000020 |
| 1.2.10    | Máy đo huyết áp điện tử                            | Bộ          | 0,000020 |
| 1.2.11    | Ống nghe                                           | Cái         | 0,000070 |
| 1.2.12    | Nhiệt kế điện tử                                   | Cái         | 0,000070 |
| 1.2.13    | Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)                    | Cái         | 0,000140 |
| 1.2.14    | Cân bàn kèm thước đo chiều cao                     | Cái         | 0,000280 |
| 1.2.15    | Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)                | Cái         | 0,000830 |
| 1.2.16    | Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)                   | Cái         | 0,000830 |
| 1.2.17    | Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/dõi sau tiêm)   | Bộ          | 0,000250 |
| 1.2.18    | Bình oxy                                           | Bình        | 0,000020 |
| 1.2.19    | Bóng Ambu                                          | Cái         | 0,000030 |
| 1.2.20    | Mask thở oxy                                       | Bộ          | 0,000030 |
| 1.2.21    | Dây thở oxy mũi 2 nhánh                            | Bộ          | 0,000050 |
| 1.2.22    | Bơm-kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL                     | Cái         | 0,000130 |
| 1.2.23    | Máy SPO2                                           | Cái         | 0,000020 |
| <b>II</b> | <b>Lao động trực tiếp</b>                          |             |          |
| 2.1       | Nhân viên đón tiếp                                 | Giờ         | 0,047060 |
| 2.2       | Y sĩ /Bác sĩ                                       | Giờ         | 0,100000 |
| 2.3       | Điều dưỡng                                         | Giờ         | 0,122060 |
| 2.4       | Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin | Giờ         | 0,122060 |
| 2.5       | Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng           | Giờ         | 0,070590 |

### 23. Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm trong da

| STT        | Danh mục                              | Đơn vị tính | Định mức     |
|------------|---------------------------------------|-------------|--------------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>               |             |              |
| <b>1.1</b> | <b>Thuốc, hoá chất</b>                |             |              |
| 1.1.1      | Vắc xin phòng bệnh loại tiêm trong da | Liều        | Theo chỉ dẫn |
| 1.1.2      | Adrenalin 1mg/1 mL/ống                | Ống         | 0,000420     |
| 1.1.3      | Methylprednisolon 40mg/lọ             | Lọ          | 0,000080     |
| 1.1.4      | Diphenhydramin 10mg/ống               | Ống         | 0,000080     |
| 1.1.5      | Nước cất 10 mL/ống                    | Ống         | 0,000420     |
| 1.1.6      | Dung dịch Sodium clorid 0,9%          | Chai        | 0,000080     |
| 1.1.7      | Nước tẩy quần áo                      | L           | 0,010000     |

| STT        | Danh mục                                                           | Đơn vị tính | Định mức |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1.1.8      | Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh                                 | mL          | 5,000000 |
| 1.1.9      | Viên nén dùng cho khử nhiễm                                        | Viên        | 0,003330 |
| 1.1.10     | Nước sát khuẩn tay                                                 | mL          | 5,000000 |
| 1.1.11     | Bột giặt                                                           | kg          | 0,060000 |
| 1.1.12     | Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)                               | kg          | 0,060000 |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                                                 |             |          |
| 1.2.1      | Bơm kim tiêm 1 mL                                                  | Cái         | 2,000000 |
| 1.2.2      | Khẩu trang                                                         | Cái         | 0,096000 |
| 1.2.3      | Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)                                   | Cái         | 0,050000 |
| 1.2.4      | Găng tay vô khuẩn (bóc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm) | Cái         | 0,006000 |
| 1.2.5      | Băng dính cá nhân cho mỗi mũi tiêm                                 | Cái         | 1,000000 |
| 1.2.6      | Bông gòn khô vô trùng 2x2 (tự hấp hoặc hấp sẵn)                    | g           | 0,500000 |
| 1.2.7      | Mũ vải                                                             | Bộ          | 0,000250 |
| 1.2.8      | Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)                       | Bộ          | 0,000380 |
| 1.2.9      | Bộ huyết áp cơ                                                     | Bộ          | 0,000020 |
| 1.2.10     | Máy đo huyết áp điện tử                                            | Bộ          | 0,000020 |
| 1.2.11     | Ống nghe                                                           | Cái         | 0,000070 |
| 1.2.12     | Nhiệt kế điện tử                                                   | Cái         | 0,000070 |
| 1.2.13     | Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)                                    | Cái         | 0,000140 |
| 1.2.14     | Cân bàn kèm thước đo chiều cao                                     | Cái         | 0,000280 |
| 1.2.15     | Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)                                | Cái         | 0,000830 |
| 1.2.16     | Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)                                   | Cái         | 0,000830 |
| 1.2.17     | Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/dõi sau tiêm)                   | Bộ          | 0,000250 |
| 1.2.18     | Bình oxy                                                           | Bình        | 0,000020 |
| 1.2.19     | Bóng Ambu                                                          | Cái         | 0,000030 |
| 1.2.20     | Mask thở oxy                                                       | Bộ          | 0,000030 |
| 1.2.21     | Dây thở oxy mũi 2 nhánh                                            | Bộ          | 0,000050 |
| 1.2.22     | Bơm-kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL                                     | Cái         | 0,000130 |
| 1.2.23     | Máy SPO2                                                           | Cái         | 0,000020 |
| <b>II</b>  | <b>Lao động trực tiếp</b>                                          |             |          |
| 2.1        | Nhân viên đón tiếp                                                 | Giờ         | 0,047060 |
| 2.2        | Y sĩ /Bác sĩ                                                       | Giờ         | 0,100000 |
| 2.3        | Điều dưỡng                                                         | Giờ         | 0,122060 |
| 2.4        | Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin                 | Giờ         | 0,122060 |

| STT | Danh mục                                 | Đơn vị tính | Định mức |
|-----|------------------------------------------|-------------|----------|
| 2.5 | Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng | Giờ         | 0,070590 |

#### 24. Cho trẻ uống vắc xin phòng bệnh

| STT        | Danh mục                                                           | Đơn vị tính | Định mức      |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Vật tư trực tiếp</b>                                            |             |               |
| <b>1.1</b> | <b>Thuốc, hoá chất</b>                                             |             |               |
| 1.1.1      | Vắc xin phòng bệnh dạng uống                                       | Liều        | Theo chỉ định |
| 1.1.2      | Adrenalin 1mg/1 mL/ống                                             | Ống         | 0,000420      |
| 1.1.3      | Methylprednisolon 40mg/lọ                                          | Lọ          | 0,000080      |
| 1.1.4      | Diphenhydramin 10mg/ống                                            | Ống         | 0,000080      |
| 1.1.5      | Nước cất 10 mL/ống                                                 | Ống         | 0,000420      |
| 1.1.6      | Dung dịch Sodium clorid 0,9%                                       | Chai        | 0,000080      |
| 1.1.7      | Nước tẩy quần áo                                                   | L           | 0,010000      |
| 1.1.8      | Cồn 70 %/dung dịch khử trùng nhanh                                 | mL          | 5,000000      |
| 1.1.9      | Viên nén dùng cho khử nhiễm                                        | Viên        | 0,003330      |
| 1.1.10     | Nước sát khuẩn tay                                                 | mL          | 5,000000      |
| 1.1.11     | Bột giặt                                                           | kg          | 0,060000      |
| 1.1.12     | Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)                               | kg          | 0,060000      |
| <b>1.2</b> | <b>Vật tư khác</b>                                                 |             |               |
| 1.2.1      | Bơm tiêm tiêm 3 mL                                                 | Cái         | 1,000000      |
| 1.2.2      | Khẩu trang                                                         | Cái         | 0,096000      |
| 1.2.3      | Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)                                   | Cái         | 0,050000      |
| 1.2.4      | Găng tay vô khuẩn (bóc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm) | Cái         | 0,006000      |
| 1.3.1      | Mũ vải                                                             | Bộ          | 0,000250      |
| 1.3.2      | Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)                       | Bộ          | 0,000380      |
| 1.3.3      | Bộ huyết áp cơ                                                     | Bộ          | 0,000020      |
| 1.3.4      | Máy đo huyết áp điện tử                                            | Cái         | 0,000020      |
| 1.3.5      | Ống nghe                                                           | Cái         | 0,000070      |
| 1.3.6      | Nhiệt kế điện tử                                                   | Cái         | 0,000070      |
| 1.2.13     | Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)                                    | Cái         | 0,000140      |
| 1.2.14     | Cân bàn kèm thước đo chiều cao                                     | Cái         | 0,000280      |
| 1.2.15     | Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)                                | Cái         | 0,000830      |
| 1.2.16     | Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)                                   | Cái         | 0,000830      |
| 1.2.17     | Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/theo dõi sau tiêm)              | Bộ          | 0,000250      |
| 1.2.18     | Bình oxy                                                           | Bình        | 0,000020      |
| 1.2.19     | Bóng Ambu                                                          | Cái         | 0,000030      |
| 1.2.20     | Mask thở oxy                                                       | Bộ          | 0,000030      |
| 1.2.21     | Dây thở oxy mũi 2 nhánh                                            | Bộ          | 0,000050      |

| STT       | Danh mục                                           | Đơn vị tính | Định mức |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1.2.22    | Bơm-kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL                     | Cái         | 0,000130 |
| 1.2.23    | Máy SPO2                                           | Cái         | 0,000020 |
| <b>II</b> | <b>Lao động trực tiếp</b>                          |             |          |
| 2.1       | Nhân viên đón tiếp                                 | Giờ         | 0,047060 |
| 2.2       | Y sĩ /Bác sĩ                                       | Giờ         | 0,100000 |
| 2.3       | Điều dưỡng                                         | Giờ         | 0,122060 |
| 2.4       | Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin | Giờ         | 0,122060 |
| 2.5       | Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng           | Giờ         | 0,070590 |